

Kỹ năng diễn giảng Phật pháp thời hiện đại

ISSN: 2734-9195 10:34 28/11/2025

Giảng sư muốn có thành tựu, nên thường xuyên công phu tu tập thực hành giáo pháp, tìm tòi học hỏi một cách nghiêm túc, thân cận những bậc minh sư, trí giả, học hỏi những điều mình chưa nghe, chưa biết, chưa thông.

Tác giả: **TT.TS Thích Hạnh Tuệ & TS Thích nữ Thanh Quế**

1. Dẫn nhập

Sau khi tu tập đạt đến cảnh giới trí tuệ giác ngộ viên mãn, thấu rõ thực tính của vạn pháp, bản chất chân thật của mọi sự vật hiện tượng, cuộc đời, con người, đức Phật Thích Ca mâu ni đã dành toàn bộ thời gian bốn mươi chín năm (theo Đại thừa, bốn mươi lăm năm theo Nguyên thủy) còn lại trên cuộc đời, với hơn ba trăm pháp hội, khéo dùng tám vạn bốn ngàn pháp môn phương tiện, đem những giá trị chân lý mà mình đích thân trải nghiệm và chứng ngộ giảng dạy, chia sẻ cho tất cả chúng sinh, tất cả mọi người, giúp chúng sinh, mọi người thoát khỏi khổ đau, ưu não bức bách, hướng đến giải thoát giác ngộ hoàn toàn như đức Phật.

Nói như vậy để chúng ta thấy rõ, việc quan trọng nhất của người đệ tử Phật, nhất là các tăng ni học ngành giảng sư tinh tấn chiêm nghiệm, thực hành và nỗ lực truyền giảng chân lý Phật pháp để lời dạy của đức Phật được phổ biến rộng rãi, ích lợi cho chúng sinh, cho con người.

2. Nội dung

Sự phát triển hơn 2500 năm của giáo lý và triết lý Phật giáo được ghi chép thành Tam Tạng (Tripiṭaka) Kinh - Luật - Luận, có thể phân thành ba truyền thống chính: Nikāya/A-hàm, Đại thừa (Mahāyāna) và Kim cương thừa. Kim cương thừa thường được xem là một nhánh của Đại thừa Phật giáo.

Kinh tạng (Sūtra Piṭaka) ghi lại lời dạy của đức Phật và các vị thánh đệ tử có sự xác chứng của đức Phật

Luật tạng (Vinaya Piṭaka), ghi lại các giới luật và quy tắc tu hành cho Tăng đoàn.

Luận tạng (Abhidharma Piṭaka), là sự phân tích, giải thích chi tiết và hệ thống hóa các giáo lý trong kinh tạng, luật tạng

Về Phật giáo Nguyên thủy

Truyền thống Nikāya (trong tiếng Pāli) hay A-hàm (Āgama, trong tiếng Phạn/Hán) đại diện cho các trường phái Phật giáo sơ kỳ, nổi bật nhất là trường phái Theravāda (Thượng tọa bộ) hiện nay. Đặc điểm là tập trung vào những lời dạy gốc được cho là của chính đức Phật, hướng đến mục tiêu là đạt được A-la-hán (Arhat) qua việc tuân thủ giới luật và thực hành Tứ diệu đế, Tứ niệm xứ, Thất giác chi, Bát chính đạo. Những bộ kinh điển cốt lõi, chủ yếu là Tạng Pāli, được chia thành năm bộ Nikāya (Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ, Tiểu Bộ) hoặc bốn bộ A-hàm (Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm, Tăng Nhất A-hàm) trong Hán tạng.

Giáo lý trọng tâm gồm: Tứ diệu đế (Bốn chân lý), Bát chính đạo (Con đường tám nhánh), Duyên khởi (Lý thuyết về Nhân duyên), Vô ngã (Anātman) và Vô thường (Anicca).

Về Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna)

Đại thừa (Mahāyāna) hay được dịch là cỗ xe lớn, phát triển mạnh mẽ từ khoảng thế kỷ 1 TCN, chủ trương một con đường tu tập rộng lớn hơn với lý tưởng Bồ tát nhập thế mạnh mẽ hơn

Đặc điểm của Đại thừa là hướng tới mục tiêu tối thượng là đạt được Phật quả (Buddhahood) vì lợi ích của tất cả chúng sinh, thông qua lý tưởng Bồ Tát (Bodhisattva). Bồ Tát là người nguyện độ hết chúng sinh mới vào Niết Bàn của bản thân để giáo hóa, giúp đỡ các chúng sinh khác.

Kinh điển Đại thừa hình thành, phát triển một hệ thống đồ sộ phong phú, tiêu biểu như kinh Kim Cương, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Hoa Nghiêm, kinh Lăng Già, kinh Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác, kinh Duy Ma Cật, kinh Thắng Man, Đại Bửu Tịch và các kinh điển về Tịnh Độ...

Tư tưởng giáo lý trọng tâm.

Tính Không (Śūnyatā), xác định vạn pháp, mọi sự vật hiện tượng đều không có tự tính, tự ngã độc lập.

Duy Thức (Vijñaptimātratā), chỉ ra vạn pháp, mọi hiện tượng chỉ là sự biểu hiện của thức.

Phật Tính (Tathāgatagarbha), xác định khả năng tính thành Phật có sẵn trong mọi chúng sinh.

Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả

Thực hành Lục Độ Ba-la-mật của Bồ tát gồm: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.



Về Phật giáo Kim Cương thừa (Vajrayāna)

Kim Cương thừa (còn gọi là Phật giáo Mật Tông), chủ yếu phát triển ở Tây Tạng và một số vùng ở Châu Á, là một con đường tu tập mật truyền thường được coi là giai đoạn phát triển thứ ba của Đại thừa.

Đặc điểm dễ nhận diện là sử dụng các phương tiện thiện xảo (Upāya) như Mạn-đà-la (Mandala), Chân ngôn (Mantra, Thần chú), và các kỹ thuật tu tập năng động để đạt giác ngộ thân, khẩu, ý trong một đời.

Kim Cương Thừa (Vajrayāna), còn gọi là Mật Tông, là một hệ phái phát triển từ Phật giáo Đại thừa. Giáo pháp của Kim Cương thừa được giảng dạy trong một lớp kinh điển Phật giáo riêng biệt gọi là Mật điển (Tantra). Các bộ Mật điển là nền tảng giáo lý và thực hành của Kim Cương thừa như: Kinh Đại Nhật (Mahāvairocana-abhisambodhi-vikurvita-adhiṣṭhana-vaipulya-sūtra-indra-rāja-nāma-

dharma-paryāya), thường được gọi tắt là Kinh Đại Nhật (Dainichikyō). Đây là một trong hai bản kinh trọng yếu của Mật giáo, thiết lập lý luận về giáo nghĩa “tức sự nhi chân” (mọi sự vật hiện tượng tức là chân lý) và “Thành Phật kiếp này”; Kinh Kim Cương Đỉnh (Vajrasekhara-sūtra), cùng với Kinh Đại Nhật, đây là bản kinh trọng yếu thứ hai, tập trung nói về phương pháp tu tập để đạt được “Thành Phật ngay trong đời này”

Bên cạnh đó, Bí mật tập hội (Guhyasamāja Tantra) cũng là một trong những Mật điển quan trọng nhất, thuộc lớp Yoga Tantra và được coi là bộ Mật điển mở đầu cho các Mật điển cấp cao. Thời Luân Đát-đặc-la (Kālacakra Tantra) là bộ đặc biệt trong Phật giáo Tây Tạng đề cập đến vũ trụ học, tâm linh, thiên văn, và phép tu tập.

Mặc dù có hệ thống kinh điển khá riêng, Kim Cương thừa cũng dựa trên nền tảng triết học của Đại Thừa, đặc biệt là kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajñāpāramitā Sūtra). Các hành giả Kim Cương Thừa phải có kiến giải sâu xa về giáo pháp của các bộ kinh Bát nhã như kinh Kim Cương và Bát Nhã Tâm kinh để thấu rõ về tính Không (Śūnyatā).

Như thế, có thể nói Nikāya/A-hàm cung cấp nền tảng giáo lý căn bản quan trọng ban đầu, tập trung vào sự giải thoát cá nhân; Đại thừa mở rộng phạm vi, phương tiện thiện xảo giải thoát đến toàn thể chúng sinh và làm sâu sắc thêm triết lý Tính không, Phật tính; còn Kim Cương thừa thêm vào các phương pháp tu tập mật truyền để đạt giác ngộ nhanh chóng. Các truyền thống này cùng nhau phác họa nên bức tranh đa diện và phong phú, sâu sắc của toàn bộ kinh luật luận Phật giáo, mở rộng cửa phương tiện thiện xảo giáo hóa chúng sinh.

Người giảng Phật pháp

Giảng sư trong Phật giáo là những người am hiểu Phật pháp, thuyết giảng kinh Phật, chân lý Phật, tư tưởng giáo lý Phật giáo cho nhân dân đồng bào Phật tử nghe hiểu và thực hành theo để có đời sống lương thiện tích cực ý nghĩa theo tinh thần của Phật giáo.

Giảng là trình bày cụ thể rõ ràng cặn kẽ cho người nghe dễ hiểu, dễ nắm bắt vấn đề.

Sư ở đây là thầy, chỉ cho những người xuất gia tu hành theo Phật giáo. Giảng sư tiếng Hán là 法師 (Pháp sư) tức người giảng Phật pháp.

Bốn tiêu chí quan trọng trong phương pháp giảng dạy của đức Phật mà người giảng Phật pháp cần thấy rõ qua Tam tạng thánh giáo cũng như các truyền thống Phật giáo là: Khế lý, khế cơ, khế thời và khế xứ.

Trong kinh Ưu Bà tắc giới đức Phật còn chỉ dạy chi tiết 16 điều cần ghi nhớ trong việc thuyết giảng Phật pháp:

1. Thuyết giảng tùy thời; 2. Thuyết giảng hết lòng; 3. Thuyết giảng theo thứ tự từ dễ đến khó, từ thấp đến cao; 4. Thuyết giảng một cách hòa hợp; 5. Thuyết giảng đúng theo nghĩa lý; 6. Thuyết giảng với tâm hoan hỷ; 7. Tùy ý thuyết giảng; 8. Không khinh thường thính chúng; 9. Không mắng chửi thính chúng; 10. Giảng đúng như pháp; 11. Nói pháp lợi mình và lợi người; 12. Nói pháp không tán loạn; 13. Nói pháp hợp nghĩa lý; 14. Nói chân chính; 15. Giảng pháp với tâm không kiêu mạn; 16. Giảng Phật pháp không cần người đền ơn.

Giảng giải giáo lý Phật giáo sao cho có hiệu quả và lợi lạc thực sự là một nghệ thuật tinh tế. Nghệ thuật ấy được đúc kết trong bốn nguyên tắc vàng: Khế lý, khế cơ, khế thời và khế xứ. Đây không chỉ là phương châm mà còn là trái tim của mọi lời giảng, giúp biến giáo pháp thành một dòng suối mát lành, thích ứng với từng căn cơ và hoàn cảnh, chứ không phải là những lời dạy khô khan, những giáo điều cứng nhắc.

Trước hết, Khế lý là nền tảng tối thượng, nghĩa là bất kỳ lời giảng nào cũng phải xuất phát từ kinh điển, phù hợp với chân lý, với sự thật cuộc đời, với cốt lõi của giáo pháp Như Lai. Người giảng sư phải là một nhà nghiên cứu nghiêm túc, am tường Kinh điển, Luật tạng và Luận giải. Dù có sử dụng ngôn ngữ hiện đại hay ví von sáng tạo đến đâu, cũng không được xa rời Tam Pháp Ấn (Vô thường, Khổ, Vô ngã), Tứ Diệu Đế hay Duyên khởi.

Ví dụ, khi giảng về lòng từ bi, ta phải dựa trên nền tảng của vô ngã và duyên khởi – thấy mình và người đồng nhất thể, từ đó mới phát khởi tình thương yêu chân thật, chứ không phải thứ tình cảm vị kỷ, so sánh. Khế lý chính là la bàn, đảm bảo con thuyền giáo pháp luôn hướng đúng về bến giác.

Thứ hai, Khế cơ là lời giảng pháp phải phù hợp với trình độ, với sự hiểu biết, với căn cơ của người nghe, của thính chúng

Khế cơ là đôi cánh đưa giáo lý bay vào lòng người nghe. Đức Phật đã từng tùy theo căn cơ (trình độ, nghề nghiệp, tâm trạng, hoàn cảnh) của đệ tử mà giảng pháp khác nhau. Với người nông dân, Ngài dùng hình ảnh cày ruộng; với nhà khoa học, Ngài nói về sự vận hành của nhân quả. Một giảng sư ngày nay cần quan sát và thấu hiểu thính chúng của mình. Giảng cho giới trẻ đang khủng hoảng về mục đích sống thì phải khéo léo liên hệ giáo lý Vô thường với việc trân quý hiện tại, hay dùng Tứ niệm xứ như một phương pháp quản lý cảm xúc, giải tỏa căng thẳng. Ngược lại, giảng cho các Phật tử thuần thành thì có thể đi sâu vào các pháp môn thiền định hay Bát Nhã Tâm Kinh. Khế cơ là nghệ thuật “tùy

bệnh cho thuốc”, biến giáo pháp trừu tượng thành những phương thuốc chữa lành cụ thể, thiết thực.

Thứ ba, Khế thời là lời giảng phải đúng lúc, đúng thời điểm, phù hợp với nhận thức của từng lúc, từng thời điểm, thời đại khác nhau.

Khế thời chính là phải sự nhạy bén với sự thay đổi của thời đại. Giáo pháp của Đức Phật là bất diệt, nhưng cách trình bày phải phù hợp với văn minh đương đại. Chúng ta sống trong thời đại kỹ thuật số, công nghệ AI, với những vấn đề như ô nhiễm môi trường, khủng hoảng đạo đức, hay sự cô đơn trong đám đông ảo. Một giảng sư phải biết vận dụng giáo lý để giải quyết những vấn đề thời sự ấy. Giảng về giới không sát sinh trong bối cảnh bảo vệ môi trường, hay giải thích lòng tham ái là gốc rễ của chủ nghĩa tiêu dùng bất tận. Đồng thời, phương tiện truyền thông cũng phải được tận dụng: giảng pháp qua podcast, mạng xã hội, video... để tiếp cận với quần chúng rộng rãi hơn.

Cuối cùng, Khế xứ là lời giảng phải đúng nơi, đúng chỗ, phù hợp phong tục tập quán từng quốc độ, từng khu vực, từng địa phương khác nhau.

Khế xứ là sự tinh tế trong việc hòa nhập với văn hóa, phong tục tập quán từng địa phương. Phật giáo du nhập vào mỗi quốc gia đều mang một sắc thái riêng, từ trang phục, ăn uống, nghi lễ đến phương pháp tu tập hành trì. Khi giảng pháp ở một vùng miền nào đó, giảng sư cần tôn trọng và am hiểu văn hóa bản địa. Một câu chuyện minh họa có thể lấy từ lịch sử, văn học dân gian của địa phương sẽ dễ đi vào lòng người hơn là một ví dụ xa lạ. Ngôn ngữ, cách diễn đạt cũng cần gần gũi, thân thuộc. Khế xứ giúp Phật pháp không còn là một tôn giáo ngoại nhập, mà trở thành một phần hơi thở, máu thịt của cư dân, của dân tộc đó.

Bốn phương diện Khế lý, Khế cơ, Khế thời và Khế xứ là một thể thống nhất không tách rời. Một bài giảng hoàn hảo phải là sự kết hợp nhuần nhuyễn của cả bốn: Vững vàng trong chân lý (Khế lý), linh hoạt với đối tượng (Khế cơ), nhạy bén với thời đại (Khế thời) và hài hòa với không gian (Khế xứ). Chỉ khi đó, Phật pháp mới thực sự là như những trận mưa pháp, thấm nhuần khắp chốn và nuôi dưỡng những hạt giống Bồ-đề, tình thương trong tâm thức của mọi chúng sinh.

Trong thời đại khoa học công nghệ AI rất phát triển như hiện nay, theo thiển ý của chúng tôi, để có một bài giảng có lợi ích thiết thực, phù hợp với thời đại, thuyết phục được người nghe, người giảng sư thực tập cần quan tâm chú ý rèn luyện một số điều sau:

1. Bố cục bài giảng cần sáng sủa, chặt chẽ, rõ ràng, khoa học

- Phần Dẫn đề (mở đầu): cần sinh động và có sức khái quát, dẫn vào vấn đề mình trình bày .
- Nội dung: Phân ra các mục chính, có mối liên hệ xuyên suốt, giải quyết trọng tâm một cách logic, thuyết phục. Phần nội dung chú ý đến phương pháp thực hành giáo lý, đưa đến kết quả an lạc giải thoát.
- Kết luận: Ngắn gọn, súc tích tóm tắt lại những nội dung quan trọng đã trình bày trong phần nội dung.

2. Phân bố thời gian bài giảng cho thật hợp lý

Tùy theo nhu cầu thực tế của các đạo tràng, chùa viện, người giảng sư cần phân chia thời gian từng mục cho hợp lý, tập trung xoáy vào nội dung chính, không nên tùy hứng, tản mác làm mất thời gian

3. Học hỏi giáo lý thật kỹ càng, nắm vững, hiểu chắc vấn đề cần trình bày

Người giảng cần phải am hiểu Phật pháp một cách vững vàng, luôn học hỏi tìm hiểu, giải đáp những điều mình còn nghi ngờ. Tránh đề cập đến những vấn đề mình không am tường, không hiểu thấu đáo.

Nên học thuộc lòng một số bài kinh quan trọng, phổ biến của các truyền thống Phật giáo như: Bát đại nhân giác, Tứ thập nhị chương, Chuyển pháp luân, Phân biệt thánh đế, Tứ niệm xứ, Vô ngã tướng, Trung đạo nhân duyên, Kim Cang, Viên giác

4. Dẫn chứng cần có tính thực tế và phổ quát

Nếu có dẫn chứng, kể chuyện hay cho ví dụ thì nên chọn những dẫn chứng, câu chuyện, ví dụ mang tính thực tế, hay, lôi cuốn hấp dẫn, có tính tiêu biểu, thuyết phục làm sáng rõ thêm đề tài mình trình bày tạo nên sự sinh động cần thiết. Cần rất cẩn thận khi chọn kể những câu chuyện thần thoại, huyền thoại siêu thực trong bối cảnh xã hội hiện đại

5. Chọn tên đề tài thuyết giảng

Đây là một trong những yếu tố quyết định của bài giảng. Nên chọn tên đề tài, nội dung có tính thiết thực, tính thời đại, vấn đề được nhiều người quan tâm, phù hợp với thính chúng đang nghe. Cần ngắn gọn, có sức lôi cuốn, có tính vấn đề, tính thực tiễn.

Ưu tiên những đề tài về thiện, chính niệm, tâm lý, trí tuệ cảm xúc, giải tỏa căng thẳng lo âu stress vốn là của căn bệnh phổ biến thời đại. Tức là mình giảng những điều thính chúng cần nghe, không phải chỉ chọn giảng những điều mình biết

6. Tốc độ, giọng giảng phát âm.

Người giảng cần rèn luyện phát âm cho tròn âm, rõ ràng, chắc chắn, dễ nghe. Tránh phát âm ngọng liệ, sai chính tả, âm địa phương.

Khi giảng nên đặc biệt chú ý đến tốc độ nói. Cần nhanh phải nói nhanh, cần chậm thì nói chậm, cần nhấn mạnh thì nhấn mạnh. Tránh nói đều đều, chậm chậm, tà tà, ru ngủ.

7. Cố gắng dùng ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ bình dân, dễ hiểu để diễn nói Phật pháp. Tránh dùng quá nhiều những thuật ngữ Phật học, Hán học khiến người nghe khó hiểu, khó nắm bắt nội dung bài giảng.

8. Khi lên pháp tòa, phải tập cử chỉ tự nhiên, trình bày một cách thoải mái tự tin, vững chải. Không nên khấn trương, run sợ. Sắc diện lộ vẻ tươi vui nhẹ nhàng, thân thiện. Không nên quá nghiêm túc hoặc cười giỡn quá lố.

9. Tập luyện giọng giảng có sức biểu cảm, sinh động, sẽ dễ đi vào lòng người, tác động đến tâm can người nghe.

10. Khi giảng cần tập trung vào nội dung bài giảng, làm sáng tỏ vấn đề mình muốn trình bày. Tránh cao hứng, tùy tiện, cao ngạo, sa đà lạc đề.

11. Về xưng hô ngôi thứ nhất, có thể tự xưng là chúng tôi. Cần trọng khi xưng tôi hay tự xưng tên mình. Trong Phật giáo tự xưng chúng tôi là một cách có ý thức bớt chấp ngã.

12. Thường xuyên tự rèn luyện khả năng diễn giảng, diễn đạt bằng cách làm phong phú vốn từ vựng cho bản thân. Có thể diễn đạt một nội dung giáo lý bằng nhiều cách. Rèn luyện kỹ năng chuyển ý linh động, logic. Tránh bị bí từ, vấp từ khi giảng. Điều này rất quan trọng đối với một người giảng Phật pháp.

13. Khi giảng tránh thói quen dùng quá nhiều liên từ như thì, và, là, mà... lặp từ, từ đệm.

14. Nên cẩn trọng tối đa, tránh chỉ trích, phê phán động chạm đến các tôn giáo, các tổ chức chính trị hoặc cá nhân khác.

15. Tập luyện cách dùng từ, dùng câu, diễn đạt nhẹ nhàng uyển chuyển, mềm mại, chắc chắn. Cần trọng hạn chế dùng những từ, những câu phủ định cứng nhắc.

16. Khi giảng nên bộc lộ tính cách khiêm hạ chia sẻ, khẩu khí mềm mỏng, tránh những khẩu khí bộc phát, cao ngạo, dạy đời.

17. Hãy biến bài giảng thành một thực thể sinh động linh hoạt, có hồn, tạo ấn tượng mạnh mẽ với người nghe. Muốn vậy thì hằng ngày người giảng sư phải học và thực thành Phật pháp vững vàng, sống theo pháp, sống như pháp. Quan trọng bản thân thật sự trải nghiệm chân thật như điều mình giảng thì sức tác động của bài pháp vào tâm can người nghe là rất lớn.

18. Nắm chắc mục đích của bài giảng là làm cho thính chúng cung kính quy y Tam Bảo, hiểu và thực hành giáo lý để đạt được an lạc giải thoát bớt khổ đau. Giảng sư đặc biệt chú ý đến tính ứng dụng và giá trị thực tế của bài giảng.

3. Kết luận

Người giảng sư muốn có thành tựu, nên thường xuyên công phu tu tập thực hành giáo pháp, tìm tòi học hỏi một cách nghiêm túc, thân cận những bậc minh sư, trí giả, học hỏi những điều mình chưa nghe, chưa biết, chưa thông. Thường nghe, xem những vị cao tăng hòa thượng, giáo thọ, những giảng sư đi trước giảng dạy, rút tỉa kinh nghiệm, khắc phục những hạn chế của bản thân, nâng cao kỹ năng diễn giảng.

Chúng tôi hy vọng, những điều chia sẻ trên đây, có một chút lợi ích, dù là nhỏ nhất với những người đang có chí hướng, đang học hỏi rèn luyện để trở thành một người giảng nói Phật pháp trong thời hiện đại, đem lời dạy quý báu của đức Phật chia sẻ cho tất cả mọi người, góp sức mọn, hoằng dương Phật pháp, giúp mọi người với bớt nỗi khổ niềm đau, thêm một chút niềm an vui tự tại trong cuộc sống vốn nhiều lo toan rã rối này.

Tác giả: **TT.TS Thích Hạnh Tuệ & TS Thích nữ Thanh Quế**

Tài liệu tham khảo:

1. Kinh Ưu bà tắc giới – HT Thiện Siêu dịch
2. Kinh Diệu pháp liên hoa – HT Trí Tịnh dịch
3. Lăng già đại thừa kinh – HT Chơn Thiện – Trần Tuấn Mẫn dịch
4. Hoằng pháp và trụ trì – HT Trí Quảng
5. Pháp hoa thâm nghĩa đề cương – HT Từ Thông

6. Kinh Kim cang giảng giải – HT Thanh Từ
7. Kinh Ánh sáng hoàng kinh – HT Trí Quang dịch
8. Khóa hư lục – HT Thanh Kiểm dịch
9. Lăng nghiêm tông thông – HT Nhẫn Tế.
10. Đại thừa lục kinh thực giải – TS Hạnh Tuệ - TS Thanh Quế
11. Kinh Kim cương thực giải - - TS Hạnh Tuệ - TS Thanh Quế